

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN MẠ KẼM CÔNG NGHIỆP**

**VINGAL - VNSTEEL**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018  
(đã được soát xét)



## NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05 - 33
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 33

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mạ Kẽm Công nghiệp Vingal - Vnsteel (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Mạ Kẽm Công nghiệp Vingal - Vnsteel (tên cũ: Công ty Cổ phần Sản xuất Sản phẩm Mạ Công nghiệp Vingal), tên tiếng Anh: Vingal - Vnsteel Industries Joint Stock Company. Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH Hai thành viên trở lên theo Nghị quyết số 44/NQ-VNS ngày 25/11/2010 của Tổng Công ty Thép Việt Nam về việc phê duyệt phương án chuyển đổi Công ty Sản xuất Sản phẩm mạ Vingal thành Công ty Cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600239028 ngày 30 tháng 06 năm 1995, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 01 tháng 03 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở của Công ty tại: Số 4, Đường 2A, KCN Biên Hòa 2, Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đức Hiệp	Chủ tịch	
Ông Tạ Trung Hiếu	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 01/03/2018)
Ông Nguyễn Minh Tính	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 01/03/2018)
Ông Nguyễn Trọng Thành	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 11/04/2018)
Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 11/04/2018)
Ông Nguyễn Thế Anh Tuấn	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Tuyết Mai	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Minh Tính	Tổng Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 01/03/2018)
Ông Tạ Trung Hiếu	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01/03/2018)
Ông Trương Văn Khanh	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo	Phó Tổng Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 11/04/2018)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Công Thủy	Trưởng ban
Ông Trần Tô Tử	Thành viên
Ông Nguyễn Duy Dũng	Thành viên

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Đồng Nai, ngày 23 tháng 07 năm 2018

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Minh Tính

**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Mạ Kẽm Công nghiệp Vingal - Vnsteel**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Mạ Kẽm Công nghiệp Vingal - Vnsteel được lập ngày 23 tháng 07 năm 2018 từ trang 05 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mạ Kẽm Công nghiệp Vingal - Vnsteel chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Mạ Kẽm Công nghiệp Vingal - Vnsteel tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

TP Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 07 năm 2018

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Ngô Minh Quý

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2434-2018-002-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

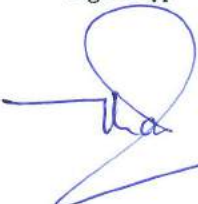
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>100.301.720.615</b>	<b>97.162.398.542</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>6.336.406.990</b>	<b>13.979.058.946</b>
111	1. Tiền		6.336.406.990	4.279.058.946
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	9.700.000.000
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>23.185.234.800</b>	<b>20.636.201.653</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	22.730.134.800	19.674.517.764
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	413.870.000	929.085.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	41.230.000	32.598.889
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>7</b>	<b>69.719.803.952</b>	<b>62.309.848.340</b>
141	1. Hàng tồn kho		69.933.109.168	62.519.310.724
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(213.305.216)	(209.462.384)
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>1.060.274.873</b>	<b>237.289.603</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	497.181.814	73.835.290
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		563.093.059	163.454.313
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>37.665.415.046</b>	<b>36.971.745.077</b>
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>36.810.415.046</b>	<b>31.524.205.618</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	36.810.415.046	31.524.205.618
222	- Nguyên giá		122.598.077.679	114.470.669.947
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(85.787.662.633)	(82.946.464.329)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	-	-
228	- Nguyên giá		41.241.687	41.241.687
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(41.241.687)	(41.241.687)
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>855.000.000</b>	<b>5.447.539.459</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	855.000.000	5.447.539.459
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>137.967.135.661</b>	<b>134.134.143.619</b>


## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ


Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>28.607.812.777</b>	<b>14.402.439.074</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>28.607.812.777</b>	<b>14.402.439.074</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	7.522.170.432	3.609.220.664
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	934.884.824	2.447.434.669
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	1.009.417.292	120.996.010
314	4. Phải trả người lao động		5.607.973.789	6.869.245.717
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	15	1.915.614.890	392.903.481
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	9.601.855.854	-
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.015.895.696	962.638.533
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>109.359.322.884</b>	<b>119.731.704.545</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	17	<b>109.359.322.884</b>	<b>119.731.704.545</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		93.251.550.000	93.251.550.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		93.251.550.000	93.251.550.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		5.609.987.264	5.609.987.264
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		10.497.785.620	20.870.167.281
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước		3.310.352.618	3.799.655.645
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		7.187.433.002	17.070.511.636
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>137.967.135.661</b>	<b>134.134.143.619</b>

Đồng Nai, ngày 23 tháng 07 năm 2018

Người lập:  **Phạm Thị Phương Thảo**

Kế toán trưởng:  **Đỗ Bảo Trọng**

Tổng Giám đốc:  **Nguyễn Minh Tinh**



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	140.685.826.380	124.753.723.322
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	72.275.476	66.942.280
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		140.613.550.904	124.686.781.042
11	4. Giá vốn hàng bán	21	120.630.523.434	103.349.160.610
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		19.983.027.470	21.337.620.432
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	101.122.714	500.904.740
22	7. Chi phí tài chính	23	150.592.544	40.718.684
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		147.863.309	9.770.866
24	8. Chi phí bán hàng	24	3.267.593.846	3.602.699.304
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	8.152.752.201	7.189.391.796
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		8.513.211.593	11.005.715.388
31	11. Thu nhập khác		57.528.327	10.219.158
32	12. Chi phí khác		17.001.013	43.860
40	13. Lợi nhuận khác		40.527.314	10.175.298
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		8.553.738.907	11.015.890.686
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	1.366.305.905	1.764.926.340
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		7.187.433.002	9.250.964.346
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	771	992

Người lập

Phạm Thị Phương Thảo

Kế toán trưởng

Đỗ Bảo Trọng

Đồng Nai, ngày 23 tháng 07 năm 2018

Tổng Giám đốc



Nguyễn Minh Tinh



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		8.553.738.907	11.015.890.686
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		3.146.668.304	2.824.642.297
03	- Các khoản dự phòng		3.842.832	2.394.352.934
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(14.193.246)	(1.293.857)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(121.103.308)	(482.079.194)
06	- Chi phí lãi vay		147.863.309	9.770.866
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		11.716.816.798	15.761.283.732
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(2.956.270.782)	(2.552.187.654)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(7.413.798.444)	5.946.701.236
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		1.353.063.936	(6.682.227.812)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(423.346.524)	(706.672.781)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(147.863.309)	(9.770.866)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(800.212.655)	(1.637.469.362)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(639.253.885)	(625.617.500)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		689.135.135	9.494.038.993
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(3.840.338.273)	(2.069.881.894)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		57.510.000	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		71.192.197	505.312.526
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(3.711.636.076)	(1.564.569.368)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		69.954.164.783	18.838.637.198
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(60.352.308.929)	(18.838.637.198)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(14.221.660.000)	(13.927.027.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(4.619.804.146)	(13.927.027.500)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(7.642.305.087)	(5.997.557.875)

### BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		13.979.058.946	19.814.997.290
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(346.869)	526.046
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>6.336.406.990</u>	<u>13.817.965.461</u>

Đồng Nai, ngày 23 tháng 07 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Phương Thảo

Đỗ Bảo Trọng

Nguyễn Minh Tính

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Mạ Kẽm Công nghiệp Vingal - Vnsteel (tên cũ: Công ty Cổ phần Sản xuất Sản phẩm Mạ Công nghiệp Vingal), tên tiếng Anh: Vingal - Vnsteel Industries Joint Stock Company. Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH Hai thành viên trở lên theo Nghị quyết số 44/NQ-VNS ngày 25/11/2010 của Tổng Công ty Thép Việt Nam về việc phê duyệt phương án chuyển đổi Công ty Sản xuất Sản phẩm mạ Vingal thành Công ty Cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600239028 ngày 30 tháng 06 năm 1995, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 01 tháng 03 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở của Công ty tại: Số 4, Đường 2A, KCN Biên Hòa 2, Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 93.251.550.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 93.251.550.000 đồng; tương đương 9.325.155 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất các sản phẩm thép, thép mạ.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: sản xuất các sản phẩm thép, thép mạ.

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

##### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

### 2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	06 - 12 năm

## 2.9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.1 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

### 2.1 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### 2.1 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### 2.1 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

### 2.1 . Doanh thu

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

#### **2.1 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

#### **2.1 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

#### **2.1 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **2.1 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

##### **a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

##### **b) Ưu đãi thuế**

Công ty Cổ phần Sản xuất Sản phẩm Mạ Công nghiệp Vingal tiền thân là Công ty TNHH Hai thành viên trở lên do Tổng Công ty Thép Việt Nam và Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thép Việt góp vốn, Công ty TNHH được ưu đãi đầu tư theo Giấy chứng nhận đầu tư số 47221000389 ngày 30 tháng 01 năm 2008. Sau khi chuyển đổi sang Công ty cổ phần, Công ty tiếp tục được hưởng ưu đãi đầu tư theo Giấy chứng nhận đầu tư số 47221000389 ngày 01 tháng 08 năm 2012 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp tỉnh Đồng Nai cấp với các ưu đãi cụ thể như sau:

- Áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 15% trong 25 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động. Năm 2018 là năm thứ 11 Công ty được hưởng ưu đãi thuế suất 15% thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định theo quy định của Luật thuế Xuất khẩu, nhập khẩu số 45/2005/QH11 ngày 14/6/2005 và Nghị định 149/2005/NĐ-CP ngày 8/12/2005 của Chính phủ.
- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

## 2.1 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.2 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

## 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	202.820.649	111.226.220
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.133.586.341	4.167.832.726
Các khoản tương đương tiền	-	9.700.000.000
	<u>6.336.406.990</u>	<u>13.979.058.946</u>



**4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
- Công ty TUUCI LLC	1.312.834.640	-	792.018.800	-
- Công ty TNHH Sơn Trương	3.075.850.580	-	2.232.077.104	-
- Công ty CP Thiết bị Xây dựng Đông Nam	2.485.883.260	-	641.279.000	-
- Công ty CP Kỹ Thuật Đông Phương	1.243.195.437	-	1.702.757.741	-
- Công ty TNHH An Ngãi	1.312.770.349	-	1.286.078.566	-
- Haka Metal Work B.V	1.138.636.164	-	122.790.100	-
- Công ty TNHH Cơ khí - Thương Mại - Đầu tư An Gia Minh - Chi nhánh Bình Dương	1.177.229.570	-	734.972.898	-
- Công ty TNHH Xây dựng Cơ khí Lê Minh	1.102.475.213	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	9.881.259.587	-	12.162.543.555	-
	<b>22.730.134.800</b>	-	<b>19.674.517.764</b>	-
<b>b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)	<b>166.040.600</b>	-	<b>170.076.500</b>	-

**5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Kinh doanh và SX Vật tư thiết bị Trường Phát	-	-	326.370.000	-
Công ty TNHH MHE-DEMAG Việt Nam	-	-	282.150.000	-
Công ty CP Du lịch Thương mại Dịch vụ kỹ nghi Việt	211.880.000	-	-	-
Các đối tượng khác	201.990.000	-	320.565.000	-
	<b>413.870.000</b>	-	<b>929.085.000</b>	-

6 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu lãi tiền gửi	-	-	7.598.889	-
Tạm ứng	23.230.000	-	7.000.000	-
Ký quỹ, ký cược	18.000.000	-	18.000.000	-
	<b>41.230.000</b>	<b>-</b>	<b>32.598.889</b>	<b>-</b>

7 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	667.608.330	-
Nguyên liệu, vật liệu	53.544.362.331	(2.633.040)	48.496.170.243	(7.721.265)
Công cụ, dụng cụ	8.800.000	-	11.425.347	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	964.284.722	-	679.122.787	-
Thành phẩm	13.681.974.633	(210.672.176)	12.653.015.643	(201.741.119)
Hàng hoá	11.968.374	-	11.968.374	-
Hàng gửi đi bán	1.721.719.108	-	-	-
	<b>69.933.109.168</b>	<b>(213.305.216)</b>	<b>62.519.310.724</b>	<b>(209.462.384)</b>

8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí bảo hiểm tài sản	32.836.961	52.501.954
Chi phí thuê đất, phí hạ tầng	204.905.942	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	259.438.911	21.333.336
	<b>497.181.814</b>	<b>73.835.290</b>

**9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	34.696.714.138	67.041.783.169	11.954.313.310	386.659.330	391.200.000	114.470.669.947
- Mua trong kỳ	-	6.685.731.128	-	66.570.000	-	6.752.301.128
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	1.680.576.604	-	-	-	1.680.576.604
- Thanh lý, nhượng bán	-	(305.470.000)	-	-	-	(305.470.000)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>34.696.714.138</b>	<b>75.102.620.901</b>	<b>11.954.313.310</b>	<b>453.229.330</b>	<b>391.200.000</b>	<b>122.598.077.679</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	22.003.536.464	50.862.911.386	9.342.627.934	346.188.545	391.200.000	82.946.464.329
- Khấu hao trong kỳ	477.957.048	2.442.736.793	220.175.950	5.798.513	-	3.146.668.304
- Thanh lý, nhượng bán	-	(305.470.000)	-	-	-	(305.470.000)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>22.481.493.512</b>	<b>53.000.178.179</b>	<b>9.562.803.884</b>	<b>351.987.058</b>	<b>391.200.000</b>	<b>85.787.662.633</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu kỳ	12.693.177.674	16.178.871.783	2.611.685.376	40.470.785	-	31.524.205.618
Tại ngày cuối kỳ	12.215.220.626	22.102.442.722	2.391.509.426	101.242.272	-	36.810.415.046

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 18.165.846.822 đồng

#### 10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định hữu hình là phần mềm máy tính, có nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 30/06/2018 là 41.241.687 VND (Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2017 là 41.241.687 VND).

#### 11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	-	<i>1.242.465.331</i>
- Hệ thống xử lý chất thải	-	1.242.465.331
<i>Mua sắm tài sản cố định</i>	<i>855.000.000</i>	<i>4.205.074.128</i>
- Đầu tư bể kẽm	-	4.205.074.128
- Đầu tư cầu trục dầm đơn tải trọng 6,3 tấn	855.000.000	-
	<u>855.000.000</u>	<u>5.447.539.459</u>

**12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty TNHH Dịch vụ Hữu Gia Phát	3.940.631.504	3.940.631.504	-	-
- Công ty TNHH MHE - Demag Việt Nam	658.350.000	658.350.000	-	-
- Công ty CP Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh	-	-	1.125.200.445	1.125.200.445
- Công ty TNHH Thiết bị hệ thống L.P.G	337.342.768	337.342.768	507.767.665	507.767.665
- K.D.FEDDERSEN UEBERSEEGESELLSCHAFT MBH	-	-	673.102.494	673.102.494
- Phải trả các đối tượng khác	2.585.846.160	2.585.846.160	1.303.150.060	1.303.150.060
	<b>7.522.170.432</b>	<b>7.522.170.432</b>	<b>3.609.220.664</b>	<b>3.609.220.664</b>
<b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)	<b>485.302.077</b>	<b>485.302.077</b>	<b>1.346.736.639</b>	<b>1.346.736.639</b>

**13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Distribution Multi Online Inc	86.324.880	1.969.641.232
Công ty TNHH Luyện kim Thăng Long	240.036.357	-
Khách hàng khác	608.523.587	477.793.437
	<b>934.884.824</b>	<b>2.447.434.669</b>

**14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	550.493.896	550.493.896	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	65.936.528	65.936.528	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	98.378.536	1.366.305.905	800.212.655	-	664.471.786
Thuế Thu nhập cá nhân	-	22.617.474	814.489.458	492.161.426	-	344.945.506
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	70.226.829	70.226.829	-	-
	-	<b>120.996.010</b>	<b>2.870.452.616</b>	<b>1.982.031.334</b>	-	<b>1.009.417.292</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**15 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	155.291.579	122.123.209
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.670.652.600	39.549.100
Các khoản phải trả, phải nộp khác	89.670.711	231.231.172
	<b>1.915.614.890</b>	<b>392.903.481</b>



**I.6 . VAY NGẮN HẠN**

	01/01/2018		Trong kỳ		30/06/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa <sup>(1)</sup>		-	47.040.374.878	41.088.519.024	5.951.855.854	5.951.855.854
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hòa <sup>(2)</sup>		-	22.913.789.905	19.263.789.905	3.650.000.000	3.650.000.000
		-	<b>69.954.164.783</b>	<b>60.352.308.929</b>	<b>9.601.855.854</b>	<b>9.601.855.854</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

(1) Hợp đồng hạn mức tín dụng số 215.17/48.05-HMTD ngày 08 tháng 01 năm 2018, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 14.000.000.000 VND; duy trì hạn mức cho vay đến hết ngày 15/12/2018;
- Mục đích vay: Tài trợ vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 4 tháng từ ngày tiếp theo kể từ ngày giải ngân;
- Lãi suất cho vay: Xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo từng giấy nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 5.951.855.854 đồng.

(2) Hợp đồng tín dụng số 2017-HDCVHM/NHCT682-VINGAL ngày 20 tháng 10 năm 2017, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 18.500.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn hoạt động;
- Thời hạn của hợp đồng: Đến hết ngày 15/06/2018;
- Thời hạn cho vay: 4 tháng từ ngày tiếp theo kể từ ngày giải ngân;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 3.650.000.000 đồng.

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	93.251.550.000	5.609.987.264	19.693.510.553	118.555.047.817
Lãi trong kỳ trước	-	-	9.250.964.346	9.250.964.346
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(1.906.122.408)	(1.906.122.408)
Chia cổ tức	-	-	(13.987.732.500)	(13.987.732.500)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>93.251.550.000</b>	<b>5.609.987.264</b>	<b>13.050.619.991</b>	<b>111.912.157.255</b>
Số dư đầu kỳ này	93.251.550.000	5.609.987.264	20.870.167.281	119.731.704.545
Lãi trong kỳ này	-	-	7.187.433.002	7.187.433.002
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	(1.707.051.163)	(1.707.051.163)
Chia cổ tức (*)	-	-	(15.852.763.500)	(15.852.763.500)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>93.251.550.000</b>	<b>5.609.987.264</b>	<b>10.497.785.620</b>	<b>109.359.322.884</b>

(\*) Công ty phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 05/NQĐHCD-VGL ngày 11/04/2018.

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận còn lại đến 31/12/2017		3.799.655.645
Lợi nhuận dùng để phân phối		17.070.511.636
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (10% lợi nhuận năm 2017)	10%	1.707.051.163
Chi trả cổ tức (bằng 17% vốn điều lệ)	17%	15.852.763.500
Lợi nhuận chưa phân phối		3.310.352.618



b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	30/06/2018 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2018 VND
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	51,00	47.561.300.000	51,00	47.561.300.000
Bà Trương Thị Tuyết Mai	14,02	13.069.730.000	14,07	13.119.730.000
Ông Trần Văn Đoàn Tự	24,00	22.380.370.000	24,00	22.380.370.000
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thép Việt	10,00	9.325.150.000	10,00	9.325.150.000
Các cổ đông khác	0,98	915.000.000	0,93	865.000.000
	<b>100,00</b>	<b>93.251.550.000</b>	<b>100,00</b>	<b>93.251.550.000</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	93.251.550.000	93.251.550.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	93.251.550.000	93.251.550.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	93.251.550.000	93.251.550.000
Cổ tức, lợi nhuận:	60.227.945.200	55.873.610.200
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i>	39.549.100	22.145.100
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ</i>	15.852.763.500	13.987.732.500
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	15.852.763.500	13.987.732.500
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	14.221.660.000	13.926.927.500
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	14.221.660.000	13.926.927.500
- <i>Số dư cuối kỳ</i>	<b>30.113.972.600</b>	<b>27.936.805.100</b>

d) Cổ phiếu

	30/06/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.325.155	9.325.155
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.325.155	9.325.155
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.325.155	9.325.155
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.325.155	9.325.155
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.325.155	9.325.155
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/CP		

e) Các quỹ công ty

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Quỹ đầu tư phát triển	5.609.987.264	5.609.987.264
	<b>5.609.987.264</b>	<b>5.609.987.264</b>

**18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**a) Tài sản thuê ngoài**

Công ty ký hợp đồng thuê lại đất và sử dụng cơ sở hạ tầng của Công ty CP Sonadezi Long Bình tại Khu công nghiệp Biên Hòa 2, phường Long Bình Tân, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai để đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất các sản phẩm theo quy định trong giấy chứng nhận đầu tư, thời hạn thuê là 25 năm. Diện tích khu đất thuê là 39.722 m<sup>2</sup>. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

**b) Ngoại tệ các loại**

	30/06/2018	01/01/2018
USD	409,21	298,90
EUR	239,08	244,54
AUD	389,78	398,54

**c) Nợ khó đòi đã xử lý**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty CP Xây dựng Thăng Long	49.933.768	49.933.768
Công ty CP Quốc tế IEC	179.744.683	179.744.683
Công ty TNHH Lưới Thép HN VRC Việt Nam	1.443.015	1.443.015
Công ty Phát triển Kinh doanh Cửu Long	7.075.508	7.075.508
XN Kết cấu Thép - Công ty CP Xây lắp Chương Dương	18.480.295	18.480.295
Công ty TNHH TM Xây dựng Đông Phương	19.622.152	19.622.152
Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình 632	24.999.999	24.999.999
DNTN Đại Long	25.000.037	25.000.037
Công ty Cổ phần Xây dựng 44	43.831.949	43.831.949
Công ty Cổ phần Lắp máy và xây dựng 45-1	316.211.586	316.211.586
Các đối tượng khác	226.694.369	226.694.369
	<b>913.037.361</b>	<b>913.037.361</b>

**19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	44.450.911.670	39.974.434.012
Doanh thu cung cấp dịch vụ	90.312.359.090	79.655.385.643
Doanh thu bán vật tư, phế liệu	5.922.555.620	5.123.903.667
	<b>140.685.826.380</b>	<b>124.753.723.322</b>
<b>Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)	<b>1.195.770.380</b>	<b>785.817.490</b>

**20 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	72.275.476	66.942.280
	<b>72.275.476</b>	<b>66.942.280</b>

**21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	41.195.869.911	36.620.871.753
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	73.556.015.347	62.156.603.497
Giá vốn của vật tư, phế liệu	5.874.795.344	5.066.357.726
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.842.832	(494.672.366)
	<b>120.630.523.434</b>	<b>103.349.160.610</b>

**22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	63.593.308	482.079.194
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	23.336.160	17.531.689
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	14.193.246	1.293.857
	<b>101.122.714</b>	<b>500.904.740</b>

**23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	147.863.309	9.770.866
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.729.235	30.947.818
	<b>150.592.544</b>	<b>40.718.684</b>

**24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân công	1.704.892.455	1.575.387.105
Chi phí khấu hao tài sản cố định	184.578.743	167.163.828
Chi phí dịch vụ mua ngoài	792.515.992	592.940.549
Chi phí khác bằng tiền	585.606.656	1.267.207.822
	<b>3.267.593.846</b>	<b>3.602.699.304</b>

**25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	546.934.058	541.923.865
Chi phí nhân công	5.391.993.728	4.602.127.880
Chi phí khấu hao tài sản cố định	146.058.232	185.684.880
Thuế, phí, lệ phí	47.159.035	67.730.056
Chi phí dịch vụ mua ngoài	330.494.507	452.359.605
Chi phí khác bằng tiền	1.690.112.641	1.339.565.510
	<b>8.152.752.201</b>	<b>7.189.391.796</b>

**26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.553.738.907	11.015.890.686
- Các khoản điều chỉnh tăng	138.600.000	102.000.000
Thu nhập tính thuế TNDN	8.692.338.907	11.117.890.686
- Thu nhập chịu thuế được hưởng ưu đãi thuế TNDN	7.443.237.534	9.173.035.957
- Thu nhập khác không được hưởng ưu đãi thuế TNDN	1.249.101.373	1.944.854.729
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>1.366.305.905</b>	<b>1.764.926.340</b>
- Chi phí thuế TNDN được ưu đãi thuế suất thuế TNDN 15%	1.116.485.630	1.375.955.394
- Chi phí thuế TNDN không được hưởng ưu đãi (thuế suất 20%)	249.820.275	388.970.946
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	98.378.536	68.605.261
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(800.212.655)	(1.637.469.362)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ	<b>664.471.786</b>	<b>196.062.239</b>

**27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận sau thuế	7.187.433.002	9.250.964.346
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	7.187.433.002	9.250.964.346
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	9.325.155	9.325.155
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>771</b>	<b>992</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	99.735.264.968	88.861.461.145
Chi phí nhân công	19.494.306.382	17.858.840.100
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.146.668.304	2.824.642.297
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.418.125.679	10.208.448.322
Chi phí khác bằng tiền	2.278.519.297	2.700.772.152
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(494.672.366)
	<b>132.072.884.630</b>	<b>121.959.491.650</b>

## 29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản trương đương tiền	6.336.406.990	-	13.979.058.946	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	22.771.364.800	-	19.707.116.653	-
	<u>29.107.771.790</u>	<u>-</u>	<u>33.686.175.599</u>	<u>-</u>
			Giá trị sổ kế toán	
			30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ			9.601.855.854	-
Phải trả người bán, phải trả khác			9.437.785.322	4.002.124.145
			<u>19.039.641.176</u>	<u>4.002.124.145</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2018</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.336.406.990	-	-	6.336.406.990
Phải thu khách hàng, phải thu khác	22.771.364.800	-	-	22.771.364.800
	<b>29.107.771.790</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>29.107.771.790</b>
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.979.058.946	-	-	13.979.058.946
Phải thu khách hàng, phải thu khác	19.707.116.653	-	-	19.707.116.653
	<b>33.686.175.599</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>33.686.175.599</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2018</b>				
Vay và nợ	9.601.855.854	-	-	9.601.855.854
Phải trả người bán, phải trả khác	9.437.785.322	-	-	9.437.785.322
	<b>19.039.641.176</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>19.039.641.176</b>
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>				
Phải trả người bán, phải trả khác	4.002.124.145	-	-	4.002.124.145
	<b>4.002.124.145</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>4.002.124.145</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**30 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	69.954.164.783	18.838.637.198

**b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	60.352.308.929	18.838.637.198

**31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.



02  
TY  
ÂN  
NG  
STE  
T.S

### 32 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

#### Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Hoạt động kinh doanh thành phẩm	Hoạt động kinh doanh dịch vụ	Các hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	44.450.911.670	90.240.083.614	5.922.555.620	140.613.550.904
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>3.251.198.927</b>	<b>16.684.068.267</b>	<b>47.760.276</b>	<b>19.983.027.470</b>
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	3.840.338.273	-	3.840.338.273
Tài sản bộ phận	41.433.246.340	84.113.901.688	5.520.487.584	131.067.635.612
Tài sản không phân bổ	-	-	-	6.899.500.049
<b>Tổng tài sản</b>	<b>41.433.246.340</b>	<b>84.113.901.688</b>	<b>5.520.487.584</b>	<b>137.967.135.661</b>
Nợ phải trả bộ phận	8.406.266.321	17.065.615.692	1.120.035.067	26.591.917.081
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	2.015.895.696
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>8.406.266.321</b>	<b>17.065.615.692</b>	<b>1.120.035.067</b>	<b>28.607.812.777</b>

#### Theo khu vực địa lý:

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.



### 33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Bán hàng</b>		<b>1.195.770.380</b>	<b>785.817.490</b>
- Công ty CP Thép Vicasa - Vnsteel	Cùng Công ty mẹ	950.607.000	701.348.000
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	Công ty Liên kết của Công ty mẹ	-	45.578.940
- Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Công ty Liên kết của Công ty mẹ	245.163.380	38.890.550
<b>Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ</b>		<b>6.305.856.953</b>	<b>1.647.204.189</b>
- Tổng Công ty thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	27.272.730	16.653.000
- Khách sạn Phương Nam	Đơn vị thành viên - Công ty mẹ	727.273	1.109.091
- Công ty CP Kim khí TP Hồ Chí Minh	Cùng Công ty mẹ	3.831.716.955	-
- Công ty CP Thép Vicasa - Vnsteel	Cùng Công ty mẹ	13.750.000	-
- Công ty CP Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam - Vinatrans	Cùng Công ty mẹ	617.410.236	541.511.316
- Công ty CP Cơ khí Luyện kim	Công ty Liên kết của Công ty mẹ	258.250.000	12.150.000
- Công ty CP Lưới thép Bình Tây	Công ty Liên kết của Công ty mẹ	1.183.137.200	1.018.469.500
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	Công ty Liên kết của Công ty mẹ	242.470.119	-
- Công ty Liên doanh Nippovina	Công ty Liên kết của Công ty mẹ	131.122.440	57.311.280
<b>Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:</b>			
	Mối quan hệ	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>		<b>166.040.600</b>	<b>170.076.500</b>
- Công ty CP Thép Vicasa - Vnsteel	Cùng Công ty mẹ	166.040.600	100.721.500
- Công ty CP Cơ khí Luyện kim	Công ty Liên kết của Công ty mẹ	-	69.355.000
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>		<b>485.302.077</b>	<b>1.346.736.639</b>
- Công ty CP Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam - Vinatrans	Cùng Công ty mẹ	132.869.211	43.596.285
- Công ty CP Thép Vicasa - Vnsteel	Cùng Công ty mẹ	-	2.750.000
- Công ty CP Lưới thép Bình Tây	Công ty Liên kết của Công ty mẹ	240.691.000	-
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	Công ty Liên kết của Công ty mẹ	111.741.866	175.189.909
- Công ty CP Kim khí TP Hồ Chí Minh	Công ty Liên kết của Công ty mẹ	-	1.125.200.445

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	178.400.000	160.380.000
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	491.200.000	298.200.000
	<b>669.600.000</b>	<b>458.580.000</b>

### 34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC soát xét.

Đồng Nai, ngày 23 tháng 07 năm 2018

<p><b>Người lập</b></p>  <p><b>Phạm Thị Phương Thảo</b></p>	<p><b>Kế toán trưởng</b></p>  <p><b>Đỗ Bảo Trọng</b></p>	<p><b>Tổng Giám đốc</b></p>  <p><b>Nguyễn Minh Tính</b></p>
---	---	---





# HÃNG KIỂM TOÁN AASC

## **AASC TẠI HÀ NỘI - TRỤ SỞ CHÍNH**

**T:** (84.24) 3824 1990 | **F:** (84.24) 3825 3973

**E:** aasc@aasc.com.vn

**A:** Số 1 Lê Phụng Hiểu, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

## **AASC TẠI TP. HỒ CHÍ MINH**

**T:** (84.28) 3945 0505 - (84.28) 3945 0606 | **F:** (84.28) 3945 1106

**E:** aaschcm@aasc.com.vn

**A:** Tầng 3, Tòa nhà Galaxy 9, số 9 Nguyễn Khoái, Phường 1, Quận 4, Tp Hồ Chí Minh, Việt Nam

## **AASC TẠI QUẢNG NINH**

**T:** (84.2033) 627 571 | **F:** (84.2033) 627 572

**E:** aascqn@aasc.com.vn

**A:** Số 8 Chu Văn An, Tp Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam